

(Kèm theo Thông báo số 496/TB-UBND của UBND xã Tư Nghĩa ngày 03 tháng 10 năm 2026)

STT	Chủ sử dụng	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Tờ BĐDC	Xứ Đồng	Thuộc thôn	Ghi chú
1	Nguyễn Hân	1140	368,6	LUC	90	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
2	Nguyễn Lê(chết)	1195	1.024,3	LUC	90	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
3	Nguyễn Nho	1181	577,3	LUC	90	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
		1183	772,6	LUC	90	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
4	Nguyễn Thị Tuyết	1179	776,8	LUC	90	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
5	Nguyễn Thị Xuân	1184	830,8	LUC	90	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
		1202	712,7	LUC	90	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
6	Phạm Đường	1130	380,0	LUC	90	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
		1147	1.169,3	LUC	90	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
		1833	354,7	LUC	86	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
7	Phạm Sỹ (sáu)	1142	693,9	LUC	90	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
		1834	502,3	LUC	86	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
8	Phạm Tha	1839	747,3	LUC	86	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
9	Phạm Thị Chưa	1151	538,8	LUC	90	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
10	Phạm Thị May	1838	592,0	LUC	86	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
11	Phạm Xuân Trọng(chết)	1206	563,7	LUC	90	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
12	Trần Bảy	1197	712,6	LUC	90	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
13	Trần Công Bạo	1182	1.204,3	LUC	90	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
14	Trần Lý	1131	688,6	LUC	90	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
15	Trần Nhi	1825	723,9	LUC	86	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
16	Trần Thị Bang (chết)	1203	1.092,9	LUC	90	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
17	Võ Thị Bồng	1827	485,0	LUC	86	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
18	Nguyễn Xuân Tri	1162	1.659,3	LUC	90	Đồng Tế Điền	Thôn La Châu	
19	Nguyễn Thị Vân	1527	718,9	LUC	86		Thôn La Châu	
20	Nguyễn Hữu Hưng	1541	1.361,8	LUC	86		Thôn La Châu	
21	Lê Thuyên	1543	1.047,4	LUC	86		Thôn La Châu	
22	Trần Thơm	1547	994,2	LUC	86		Thôn La Châu	
23	Trần Thị Kéo	1549	1.476,4	LUC	86		Thôn La Châu	
24	Lê Thị Một	1555	1.583,3	LUC	86		Thôn La Châu	
25	Nguyễn Lắm	1558	881,0	LUC	86		Thôn La Châu	
26	Trương Thị Mậu	1559	743,1	LUC	86		Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
27	Trần Thị Tồn	1568	968,3	LUC	86		Thôn La Châu	
28	Phạm Đình Huy	1573	892,5	LUC	86		Thôn La Châu	
29	Phạm Đình Huy	1575	1.288,7	LUC	86		Thôn La Châu	
30	Nguyễn Thị Tài (Công)	1577	856,2	LUC	86		Thôn La Châu	
31	Phan Thị Đề	1585	938,4	LUC	86		Thôn La Châu	
32	Trần Đình Nở	1589	1.182,4	LUC	86		Thôn La Châu	
33	Nguyễn Thị Giám	1592	1.504,4	LUC	86		Thôn La Châu	
34	Trần Hựu	1602	1.260,0	LUC	86		Thôn La Châu	
35	Nguyễn Thị Hộ	1604	960,8	LUC	86		Thôn La Châu	
36	Nguyễn Hữu Chức	1606	981,8	LUC	86		Thôn La Châu	
37	Ngô Ân	1619	671,9	LUC	86		Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
38	Nguyễn Thị Thời	1626	579,0	LUC	86		Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
39	Lê Đình Tường	1639	1.025,6	LUC	86		Thôn La Châu	
40	Nguyễn Thị Giám	1640	663,7	LUC	86		Thôn La Châu	
41	Kiều Thị Lài	1644	565,3	LUC	86		Thôn La Châu	
42	Trần Đình Nở	1655	914,6	LUC	86		Thôn La Châu	
43	Lê Ban	1661	362,6	LUC	86		Thôn La Châu	

44	Nguyễn Thị Hộ	1664	901,6	LUC	86		Thôn La Châu	
45	Lê Đình Tường	1669	516,4	LUC	86		Thôn La Châu	
46	Nguyễn Thị Bình	1682	812,4	LUC	86		Thôn La Châu	
47	Nguyễn Thị Sửu	1684	570,5	LUC	86		Thôn La Châu	
48	Nguyễn Hữu Có	1696	478,2	LUC	86		Thôn La Châu	
49	Tô Thị Lựu	1700	501,6	LUC	86		Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
50	Trần Đồng	1703	456,0	LUC	86		Thôn La Châu	
51	Lê Thị Một	1712	1.588,9	LUC	86		Thôn La Châu	
52	Nhà thờ họ Phan	1714	790,9	LUC	86		Thôn La Châu	
53	Nhà thờ họ Trần	1715	750,9	LUC	86		Thôn La Châu	
54	Trần Văn Thành	1718	1.316,0	LUC	86		Thôn La Châu	
55	Lê Ban	1732	975,6	LUC	86		Thôn La Châu	
56	Phạm Thị Lực	1734	858,1	LUC	86		Thôn La Châu	
57	Trần Muộn	1742	1.041,5	LUC	86		Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
58	Trần Văn Minh	1747	1.234,8	LUC	86		Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
59	Trần Nương	1748	357,8	LUC	86		Thôn La Châu	
60	Trần Khù	1766	695,2	LUC	86		Thôn La Châu	
61	Phạm Văn Kiên	1808	400,0	LUC	86		Thôn La Châu	
62	Nguyễn Hữu Đức	1809	390,0	LUC	86		Thôn La Châu	
63	Phạm Thị Lực	186	1.161,5	LUC	87		Thôn La Châu	
64	Nguyễn Thị Hải	1071	372,3	LUC	90		Thôn La Châu	
65	Trần Công Vân	1076	435,4	LUC	90		Thôn La Châu	
66	Trần Vầy	1077	494,5	LUC	90		Thôn La Châu	
67	Trần Du	1079	390,7	LUC	90		Thôn La Châu	
68	Phạm Tông	1626	579,0	LUC	86		Thôn La Châu	
69	Trần Dung	1747	1.234,8	LUC	86		Thôn La Châu	
70	Nguyễn Thị Cúc	1619	671,9	LUC	86		Thôn La Châu	
71	Phan Đình Muộn	1742	1.041,5	LUC	86		Thôn La Châu	
72	Nguyễn Thị Lan	951	932,9	LUC	86		Thôn La Châu	
73	Phan Văn Phải	1086	851,8	LUC	86		Thôn La Châu	
74	Lê Tấn Hồng	1087	405,6	LUC	86		Thôn La Châu	
75	Nguyễn Hân	1364	1.061,2	LUC	86		Thôn La Châu	
76	Phan Thị Bồng	752	286,5	LUC	89		Thôn La Châu	
77	Phạm Lân	753	938,3	LUC	89		Thôn La Châu	
78	Trần Thị Tào	754	1.007,6	LUC	89		Thôn La Châu	
79	Nguyễn Thị Hiền	712	1.730,0	LUC	89		Thôn La Châu	
80	Trương Thị Hậu	714	1.473,3	LUC	89		Thôn La Châu	
81	Trần Thị Ngọc Sương	756	380,3	LUC	89		Thôn La Châu	
82	Trần Công Thúy	757	304,7	LUC	89		Thôn La Châu	
83	Trần Quận	721	347,1	LUC	89		Thôn La Châu	
84	Nguyễn Thị Kế	269	657,2	LUC	90		Thôn La Châu	
85	Nguyễn Thị Chiến	340	1.002,9	LUC	90		Thôn La Châu	
86	Trần Thị Sáu	772	776,5	LUC	90		Thôn La Châu	
87	Trần Thị Màng	773	1.596,9	LUC	90		Thôn La Châu	
88	Phạm Sỹ	778	859,9	LUC	90		Thôn La Châu	
89	Nguyễn Thị Thu Hồng	794	674,7	LUC	90		Thôn La Châu	
90	Phan Phó	802	906,5	LUC	90		Thôn La Châu	
91	Phan văn Phải	803	691,9	LUC	90		Thôn La Châu	
92	Lê Tấn Hồng	812	174,8	LUC	90		Thôn La Châu	
93	Trần Đi	814	636,9	LUC	90		Thôn La Châu	
94	Nguyễn Thị Thành	815	278,2	LUC	90		Thôn La Châu	
95	Nguyễn Lê	817	201,1	LUC	90		Thôn La Châu	
96	La Quang Linh	819	950,5	LUC	90		Thôn La Châu	
97	Phạm Thị Phận	833	450,1	LUC	90		Thôn La Châu	
98	Nguyễn Thị Đông	850	1.149,7	LUC	90		Thôn La Châu	
99	Phan Văn Bửu	860	599,9	LUC	90		Thôn La Châu	

100	Nguyễn Thị Minh(Trần Công Pháp)	865	903,7	LUC	90		Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
101	Trần Công Cường	866	462,1	LUC	90		Thôn La Châu	
102	Trần Năm	867	439,1	LUC	90		Thôn La Châu	
103	Trần Nam (Trần Đước)	872	1.475,7	LUC	90		Thôn La Châu	
104	Đỗ Thị Lợi	880	942,6	LUC	90		Thôn La Châu	
105	La Thị Mọc (Trần Công Thu)	881	549,6	LUC	90		Thôn La Châu	
106	Trần Công Tuất	884	910,8	LUC	90		Thôn La Châu	
107	Nguyễn Huy Trung	890	855,4	LUC	90		Thôn La Châu	
108	Nguyễn ỏi	896	1.067,7	LUC	90		Thôn La Châu	
109	Đỗ Thị Lợi	897	864,5	LUC	90		Thôn La Châu	
110	Nguyễn Duy Phương	903	269,4	LUC	90		Thôn La Châu	
111	Nguyễn Thị Hoa (Đường)	904	454,7	LUC	90		Thôn La Châu	
112	Võ Thuận	907	815,2	LUC	90		Thôn La Châu	
113	Trần Công Danh	914	492,6	LUC	90		Thôn La Châu	
114	Nguyễn Thị Ca (Trần Thị Kì)	919	972,0	LUC	90		Thôn La Châu	
115	Nguyễn Thị Hoa (Miên)	921	441,0	LUC	90		Thôn La Châu	
116	Nguyễn Thị Lan	931	296,8	LUC	90		Thôn La Châu	
117	Võ Thuận	932	602,2	LUC	90		Thôn La Châu	
118	Nguyễn Văn Thanh	953	970,4	LUC	90		Thôn La Châu	
119	Nguyễn Văn Thanh	954	988,1	LUC	90		Thôn La Châu	
120	Nguyễn Văn Rân	969	648,7	LUC	90		Thôn La Châu	
121	Trần Nam (Đước)	978	453,5	LUC	90		Thôn La Châu	
122	Nguyễn Thị Công	986	616,6	LUC	90		Thôn La Châu	
123	Võ Thuận	1013	1.485,4	LUC	90		Thôn La Châu	
124	Trần Công Danh	1030	1.043,0	LUC	90		Thôn La Châu	
125	Nguyễn Tấn Mảng	1037	1.181,4	LUC	90		Thôn La Châu	
126	Nguyễn Thị Ngọc Nhân	1040	833,3	LUC	90		Thôn La Châu	
127	Nguyễn Hữu Chính	343	554,4	LUC	91		Thôn La Châu	
128	Trần Công Tuất Em	347	452,9	LUC	91		Thôn La Châu	
129	Nguyễn Văn Hải	348	564,7	LUC	91		Thôn La Châu	
130	Huỳnh Thị Kim Hồng	349	733,3	LUC	91		Thôn La Châu	
131	Trần Công Cường	351	1.135,5	LUC	91		Thôn La Châu	
132	Dương Biển	353	1.086,2	LUC	91		Thôn La Châu	
133	Phạm Bá Tông	1092	915,3	LUC	86		Thôn La Châu	
134	Phạm Bá Tông	1362	1.101,8	LUC	86		Thôn La Châu	
135	Phạm Ngọc Tề	788	520,7	LUC	90		Thôn La Châu	
136	Phan Kế	792	140,9	LUC	90		Thôn La Châu	
137	Nguyễn Trung	806	406,4	LUC	90		Thôn La Châu	
138	Nguyễn Trung	807	594,5	LUC	90		Thôn La Châu	
139	Trần Công Trình	816	525,7	LUC	90		Thôn La Châu	
140	Lê Lộ	818	175,5	LUC	90		Thôn La Châu	
141	Nguyễn Tấn Yển	839	383,0	LUC	90		Thôn La Châu	
142	Nguyễn Thị Xuân	961	526,8	LUC	90		Thôn La Châu	
143	Trần Công Thu	1004	570,4	LUC	90		Thôn La Châu	
144	Ngô Thị Lý	125	1.133,5	LUC	90		Thôn La Châu	
145	Lê Tấn Hồng	793	1.139,1	LUC	90		Thôn La Châu	
146	Trần Công Dũng	810	211,3	LUC	90		Thôn La Châu	
147	La Thị Loan	811	347,6	LUC	90		Thôn La Châu	
148	Trần Công Sáu	928	270,4	LUC	90		Thôn La Châu	
149	Trần Liên (Huỳnh)	939	573,4	LUC	90		Thôn La Châu	
150	Nguyễn Chát	952	118,0	LUC	90		Thôn La Châu	
151	Nguyễn Lợi	1043	546,6	LUC	90		Thôn La Châu	
152	Trần Thị Mai	935	635,0	LUC	90		Thôn La Châu	
153	Phan Đình Muộn	418	405,7	LUC	90		Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
154	Phan Thị Thứ	805	633,3	LUC	90		Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc

155	Trần Đình Tiến	1369	1.515,8	LUC	86		Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
156	Võ Thị Liên	894	1.052,9	LUC	90		Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
157	Nguyễn Thị Xuân	961	526,8	LUC	90		Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
158	Trần Công Lim	715	2.336,2	LUC	89		Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
159	Trần Công Lim	834	383,9	LUC	90		Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
160	Trần Công Lim	473	785,8	LUC	90		Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
161	Bà: Nguyễn Thị Mỹ	857	1.020,8	LUC	90		Thôn La Châu	Hộ dân đã cung cấp GCN gốc
Tổng		166	128.998,6					